

cấp độc hại, nguy hiểm, thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có văn bản đề nghị Bộ, ngành (nếu thuộc Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu thuộc địa phương quản lý). Trên cơ sở đề nghị của cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ (kèm theo hồ sơ) để trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan thỏa thuận hưởng phụ cấp độc hại, nguy hiểm.

Hồ sơ đề nghị hưởng phụ cấp độc hại, nguy hiểm, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ, ngành Trung ương hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Bản thuyết minh điều kiện lao động được cơ quan y học lao động xác nhận. Trường hợp nghề hoặc công việc đã được công nhận là nghề, công việc độc hại, nguy hiểm hoặc nghề, công việc làm việc trong môi trường độc hại, nguy hiểm thì kèm theo danh mục nghề, công việc độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt độc hại, nguy hiểm đã được ban hành.

c) Mức phụ cấp độc hại, nguy hiểm đề nghị được hưởng, số người đề nghị được hưởng và nguồn kinh phí chi trả, trong đó tính riêng phần quỹ do ngân sách nhà nước chi trả.

4. Người làm việc theo chế độ hợp đồng

lao động làm những công việc độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc trực tiếp ở nơi độc hại, nguy hiểm trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, thì phụ cấp độc hại, nguy hiểm (nếu có) được thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

5. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

THÔNG TƯ số 09/2005/TT-BNV
ngày 05/01/2005 hướng dẫn
thực hiện chế độ phụ cấp đặc
biệt đối với cán bộ, công chức,
viên chức và lực lượng vũ trang.

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và

các Bộ, ngành liên quan, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Những người làm việc ở các địa bàn đảo xa đất liền và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng phụ cấp đặc biệt, gồm:

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân trong biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức cơ yếu.

2. Cán bộ, công chức (kể cả công chức dự bị), viên chức, những người đang trong thời gian tập sự, thử việc và lao động hợp đồng đã được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định làm việc trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các hội và các tổ chức phi Chính phủ được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập.

3. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.

II. MỨC PHỤ CẤP VÀ CÁCH TÍNH TRẢ

1. Mức phụ cấp:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính bằng tỷ lệ % so với mức lương hiện hưởng cộng

với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm hiện hưởng đối với hạ sỹ quan, chiến sỹ thuộc lực lượng vũ trang.

b) Phụ cấp gồm 3 mức: 30%, 50% và 100% áp dụng đối với các đối tượng quy định tại mục I Thông tư này làm việc ở địa bàn được quy định trong phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 1. Ông Vũ Văn A, Trung úy công an nhân dân Việt Nam, có hệ số lương hiện hưởng là 4,60, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 1.334.000 đồng/tháng; công tác ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 50%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$1.334.000 \text{ đồng/tháng} \times 50\% = 667.000 \text{ đồng/tháng}$

Ví dụ 2. Bà Nguyễn Thị B, chuyên viên đang xếp lương bậc 3, hệ số lương hiện hưởng là 3,00, mức lương thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 870.000 đồng/tháng; làm việc ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 30%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

$870.000 \text{ đồng/tháng} \times 30\% = 261.000 \text{ đồng/tháng}$

Ví dụ 3. Ông Trần Đăng C, Trung sỹ quân đội nhân dân Việt Nam, có hệ số phụ cấp quân hàm hiện hưởng là 0,60, mức phụ cấp quân hàm thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 174.000 đồng/tháng; đóng quân ở địa bàn được áp dụng mức phụ cấp đặc biệt 100%, thì hàng tháng được hưởng phụ cấp đặc biệt là:

174.000 đồng/tháng x 100% = 174.000 đồng/tháng

2. Cách tính trả:

a) Phụ cấp đặc biệt được tính trả theo nơi làm việc cùng kỳ lương hoặc phụ cấp quân hàm hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

b) Phụ cấp đặc biệt chỉ trả cho những tháng thực sự công tác trên địa bàn, khi rời khỏi địa bàn từ một tháng trở lên hoặc đến công tác không tròn tháng thì không được hưởng.

c) Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp đặc biệt:

Các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp đặc biệt do ngân sách nhà nước chi trả theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị;

Các đối tượng thuộc cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và các đối tượng thuộc các đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp đặc biệt do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 574/TTg ngày 25 tháng 11 năm 1993 của Thủ tướng

Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chế độ phụ cấp đặc biệt đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định đối tượng và mức phụ cấp đặc biệt được hưởng để thực hiện đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

Việc bổ sung địa bàn được hưởng phụ cấp đặc biệt hoặc điều chỉnh mức phụ cấp đặc biệt quy định tại Thông tư này, các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị gửi về Bộ Nội vụ để trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

3. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể thực hiện chế độ phụ cấp đặc biệt theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

Phụ lục**DANH SÁCH CÁC ĐỊA BÀN ĐẢO XA ĐẤT LIỀN VÀ VÙNG
BIÊN GIỚI ĐƯỢC ÁP DỤNG PHỤ CẤP ĐẶC BIỆT***(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV
ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ).*

Số thứ tự	Tỉnh	Tên xã, huyện	Mức phụ cấp đặc biệt
1	Quảng Ninh	1. Thị xã Móng Cái:	30%
		- Xã Vĩnh Thục	
		2. Huyện Hải Hà:	
		- Đồn biên phòng Lục Phủ, Pò Hèn	
		- Xã Quảng Sơn, đảo Trần, đảo Cái Chiên	
3. Thị xã Cẩm Phả:	- Xã Trà Bản	30%	
	4. Huyện Cô Tô:	30%	
5. Huyện Vân Đồn:	- Đảo Cô Tô	30%	
	- Xã Quan Lạn	30%	
2	Lạng Sơn	1. Huyện Cao Lộc:	30%
		- Đồn biên phòng Thanh Lò	
		2. Huyện Tràng Định:	
		- Đồn biên phòng Na Hình, Bình Nghi, Pò Mã	
3. Huyện Lộc Bình:	- Xã Mẫu Sơn	30%	
	4. Huyện Đình Lập:	50%	
- Đồn biên phòng Bắc Xa			
	3	Cao Bằng	1. Huyện Hạ Lang:
- Xã Thị Hoa; Đồn biên phòng Quang Long, Lý Quốc			
2. Huyện Hà Quảng:			
- Xã Tổng Cột, Lũng Nặm			
3. Huyện Thông Nông:			
- Đồn biên phòng Cần Yên			
4. Huyện Trùng Khánh:	- Đồn biên phòng Ngọc Khê	30%	
	5. Huyện Thạch An:	30%	
- Đồn biên phòng Đức Long			
6. Huyện Bảo Lạc:	- Đồn biên phòng Xuân Trường, Cô Ba, Cốc Pàng	50%	
	4	Lào Cai	1. Huyện Bát Xát:
- Xã Trịnh Tường			

Số thứ tự	Tỉnh	Tên xã, huyện	Mức phụ cấp đặc biệt
		- Xã A Mú Sung, Y Tý 2. Huyện Si Ma Cai: - Xã Si Ma Cai 3. Huyện Mường Khương: - Xã Tả Gia Khâu, Nậm Chảy, Mường Khương, Pha Long	50% 50% 50%
5	Hà Giang	1. Huyện Đông Văn: - Xã Má Lè, Phố Là, Đông Văn, Sủng Là, Xà Phìn, Lũng Táo, Lũng Cú, Phố Cáo 2. Huyện Yên Minh: - Xã Bạch Đích, Phú Lũng, Thắng Mố, Na Khê 3. Huyện Quản Bạ: - Xã Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván, Cao Mã Pờ, Bát Đại Sơn 4. Huyện Xín Mần - Xã Xín Mần, Pà Vây Sủ, Chí Cà, Nàn Xỉn 5. Huyện Vị Xuyên - Xã Lao Chải, Xín Chải, Thanh Đức, Thanh Thủy, Minh Tân 6. Huyện Mèo Vạc: - Xã Thượng Phùng, Xín Cái - Xã Sơn Vĩ 7. Huyện Hoàng Su Phì: - Xã Thàng Tín, Thèn Chu Phìn, Phố Lồ - Xã Bản Máy	50% 50% 50% 50% 50% 50% 100% 50% 100%
6	Lai Châu	1. Huyện Phong Thổ: - Xã Ma Ly Pho, Bản Lang, Sin Suối Hồ - Xã Nậm Xe, Đào San, Sì Lờ Lầu, Vàng Ma Chải, Ma Li Chải, Pa Vây Sủ, Mồ Sì San, Tông Qua Lìn, Mù Sang 2. Huyện Sìn Hồ: - Xã Huổi Luông, Pa Tần, Nậm Ban 3. Huyện Mường Tè: - Xã Hua Bun, Pa Ủ, Mường Tè, Mù Cả, Thu Lũm, Pa Vệ Sủ - Xã Ka Lăng	30% 50% 50% 50% 100%
7	Điện Biên	1. Huyện Mường Lay: - Xã Chà Nưa, Mường Mươn 2. Huyện Điện Biên:	30%

Số thứ tự	Tỉnh	Tên xã, huyện	Mức phụ cấp đặc biệt
		- Xã Mường Lói, Pa Thơm, Na Ủ, Mường Nhà, Mường Pồn, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Thanh Luông, Thanh Nứa 3. Huyện Mường Nhé: - Xã Chà Cang, Nà Hỳ - Xã Mường Toong, Sín Thầu - Xã Chung Chải, Mường Nhé	30% 30% 50% 100%
8	Sơn La	1. Huyện Yên Châu: - Xã Chiềng Tương, Chiềng On 2. Huyện Mộc Châu: - Xã Xuân Nha, Lóng Sập 3. Huyện Sông Mã: - Xã Chiềng Khương 4. Huyện Sốp Cộp: - Xã Xốp Cộp, Mường Lạn - Xã Púng Bánh	30% 30% 30% 30% 50%
9	Hải Phòng	Đảo Bạch Long Vĩ	50%
10	Thanh Hóa	1. Huyện Mường Lát: - Xã Tén Tàn, Quang Chiêu, Pù Nhi 2. Huyện Thường Xuân: - Xã Bát Mọt	30% 30%
11	Nghệ An	1. Huyện Quế Phong: - Xã Thông Thụ, Tri Lễ 2. Huyện Con Cuông: - Xã Môn Sơn 3. Huyện Kỳ Sơn: - Xã Nậm Cắn - Xã Mỹ Lý, Keng Du, Na Loi, Mường Típ, Nậm Càn 4. Huyện Tương Dương: - Xã Mai Sơn - Xã Tam Hợp	30% 30% 30% 50% 50% 50%
12	Hà Tĩnh	1. Huyện Hương Khê: - Đồn biên phòng Vũ Quang, Hòa Hải, Hương Lâm 2. Huyện Hương Sơn: - Đồn biên phòng Cầu Treo	30% 30%
13	Quảng Bình	1. Huyện Minh Hóa: - Xã Dân Hóa	50%

Số thứ tự	Tỉnh	Tên xã, huyện	Mức phụ cấp đặc biệt
		2. Huyện Bố Trạch: - Xã Thượng Trạch	50%
		3. Huyện Lệ Thủy: - Đồn biên phòng Làng Ho	50%
		4. Huyện Quảng Ninh: - Xã Trường Sơn	50%
14	Quảng Trị	1. Đảo Cồn Cỏ	30%
		2. Huyện Hướng Hóa: - Xã Hướng Lập, Hướng Phùng, Thanh, Pa Tầng	50%
		3. Huyện Đa Krông: - Xã A.Ngo	50%
15	Thừa Thiên - Huế	1. Huyện A Lưới: - Xã Hồng Thượng, A Đốt	50%
16	Quảng Nam	1. Đồn biên phòng đảo Cù Lao Chàm	30%
		2. Huyện Tây Giang: - Xã A Tiêng, Tr Hy	50%
		3. Huyện Nam Giang: - Xã La êê, La dêê, Đắc Pring	50%
17	Quảng Ngãi	Đảo Lý Sơn	30%
18	Bình Thuận	1. Đảo Phú Quý	30%
		2. Đảo Hòn Hải	50%
19	Gia Lai	1. Huyện Ia Grai: - Xã Ia O	50%
		2. Huyện Đức Cơ: - Xã Ia Kla, Ia Pnôn	50%
		3. Huyện Chư Prông: - Xã Ia Mơ	50%
20	Kon Tum	1. Huyện Ngọc Hồi: - Xã Pờ Y	50%
		2. Huyện Sa Thầy: - Xã Mô Rai; Đồn biên phòng Yabooc, Sa Thầy	50%
		3. Huyện Đăk Glei: - Xã Đăk Plô, Đăk Long, Đăk Nhoong	50%
21	Đăk Lăk	1. Huyện Ea-Súp: - Đồn biên phòng Bun Hồ, Suối Đá, Sêrêpốc, Po Heng	50%

Số thứ tự	Tỉnh	Tên xã, huyện	Mức phụ cấp đặc biệt
22	Đắk Nông	1. Huyện Cư Jút: - Đồn biên phòng Nậm Na, Đắk-Dam	50%
		2. Huyện Đắk Mil: - Xã Thuận An	50%
		3. Huyện Đắk Nông: - Xã Đắk Plao	50%
		4. Huyện Đắk-Rláp: - Xã Quảng Trục	50%
23	Bình Phước	1. Huyện Lộc Ninh: - Đồn biên phòng Tà Nốt, Tà Vát	30%
		2. Huyện Phước Long: - Xã Đak Ô	50%
24	Bà Rịa - Vũng Tàu	1. Huyện Côn Đảo: - Côn Đảo	50%
25	Kiên Giang	1. Thị xã Hà Tiên: - Đảo Hòn Đốc, Mỹ Đức, Tiên Hải	30%
		2. Huyện Kiên Hải: - Đảo Nam Du, Sơn Rái	30%
		3. Huyện Kiên Lương: - Xã Phú Mỹ, Vĩnh Điều, Tân Khánh Hòa, Hòn Nghệ, Sơn Hải	30%
		4. Huyện Phú Quốc: - Xã Cửa Cạn, Hàm Ninh, Bãi Thơm, Cửa Dương, Dương Tơ, Gành Dầu, thị trấn An Thới, Dương Đông - Đảo Thổ Châu	30% 50%
26	Cà Mau	1. Huyện Ngọc Hiển: - Đảo Hòn Chuối, Hòn Khoai, Hòn Dương	30%
27		Quần đảo Trường Sa và đơn vị Bảo vệ dầu khí I	100%

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 08044417

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@yahoo.com

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng